Phụ lục 1: Bảng chi tiết sử dụng đất sau điều chỉnh cục bộ quy hoạch

(Kèm theo Quyết định số 2160 /QĐ-UBND ngày 02 /12/2024 của UBND tỉnh)

STT	Quy hoạch trước điều chỉnh cục bộ (*Quyết định số 1325/QĐ-UBND ngày 02/8/2016 của UBND tỉnh)*						Quy hoạch sau điều chỉnh cục bộ						
	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (m^2)	Tầng cao (tầng)	Mật độ xây dựng (%)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Tỷ lệ (%)	Chức năng sử dụng đất	Diện tích (m^2)	Tầng cao (tầng)	Mật độ xây dựng (%)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Tỷ Lệ (%)	Tăng giảm
1	Đất rừng phòng hộ 2 (ký hiệu lô đất RPH-2)	18.694,0	_	_	_	27,58	Đất rừng phòng hộ 2 (ký hiệu lô đất RPH-2)	18.499,8	_	_	_	27,30	-194,2
2	Đất chốt biên phòng, trạm kiểm dịch (ký hiệu lô đất CQ-2)	1.098,1	3	30	0,3	1,62	Đất chốt biên phòng, trạm kiểm dịch (ký hiệu lô đất CQ-2)	1.818,7	3	40	1,2	2,68	+720,6
3	Đất trạm xe điện 4 (ký hiệu lô đất TXD-4)	609,0	_	_	_	0,90	Đất trạm xe điện 4 (ký hiệu lô đất TXD-4)	0	_	_	_	0	-609,0
4	Đất cây xanh, dịch vụ(ký hiệu lô đất CXDV-4)	15.869,8	1	15	0,15	23,42	Đất cây xanh, dịch vụ(ký hiệu lô đất CXDV-4)	7.852,4	1	15	0,15	11,59	-8.017,4
5	Đất kè sông 4 (ký hiệu lô đất KE-4)	13.168,9	_	_	_	19,43	Đất kè sông 4 (ký hiệu lô đất KE-4)	19.542,9	_	_	_	28,84	+6.374,0

STT	Quy hoạch trước điều chỉnh cục bộ (*Quyết định số 1325/QĐ-UBND ngày 02/8/2016 của UBND tỉnh)*						Quy hoạch sau điều chỉnh cục bộ						
6	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật 3 (ký hiệu lô đất HTKT-3)	4.072,0	1	15	0,15	6,01	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật 3 (ký hiệu lô đất HTKT-3)	3.956,1	_	_	_	5,84	-115,9
7	Đất giao thông nội thị	14.257,9	_	_	_	21,04	Đất giao thông nội thị	16.099,8	_	_	_	23,76	+1.841,9
	Tổng	**67.769,7**				**100,00**	**Tổng**	**67.769,7**				**100,0**	**0,00**